



H- ỜNG DỤNG ĐẤT CỘNG ĐỒNG - SỰ PHỐI HỢP CỦA CÁCH THỨC: BÀI HỌC TỪ VẤN ĐỀ RỪNG CỘNG ĐỒNG THỤY ĐIỂN (Tiếp theo số 4/2006)

LARS CARLSSON

Những bài học về cải cách hưởng dụng đất

Ngày nay, trong phạm vi khung lý thuyết chung, “Bi kịch của rừng cộng đồng” được coi như là trường hợp đặc biệt. Ví dụ, Ostrom và các bạn đồng nghiệp của bà đã đưa ra một loạt lý thuyết tổng quát hơn liên quan đến cộng đồng, đó là tập hợp nhiều giả thuyết cùng nhằm giải thích việc con người tham gia xây dựng thể chế chung trong hoàn cảnh nào (Ostrom, 2001). Giả sử, lý thuyết chứng minh rằng ít khả năng con người sẽ bỏ thời gian và sức lực để thiết lập thể chế quản lý nguồn lực đang ngày càng cạn kiệt, khi mà các chỉ số về dòng nguồn lực và tình trạng hệ thống nguồn còn yếu kém, hay các chỉ số liên quan không có khả năng hoạt động độc lập... thì liệu rừng cộng đồng ở Thụy Điển nên được hiểu và có liên quan như thế nào đến những lý thuyết trên?

Trước tiên, nên nhấn mạnh rằng không tồn tại một sắp đặt thể chế nào “tốt nhất”. Chế độ quyền sở hữu tài sản khác nhau mang những đặc tính khác nhau. Hệ thống nhà nước, tư nhân và cộng đồng, tất cả có thể thành công hay thất bại trong việc quản lý các dạng tài sản khác nhau một cách bền vững. Nghiên cứu chỉ ra rằng, khi xem xét quản lý nguồn lực tự nhiên, thể chế đời sống

thực giải thích sự thay đổi về cách thực hiện; và tương tự, còn có sự thay đổi lớn hơn trong thể chế chung đó (Levin, S. 1999; Berkes and Folke, 1998; Ostrom, 2005).

Rừng cộng đồng ở Thụy Điển là tài sản rừng của chung, chứ không đại diện cho một chế độ quyền sở hữu tài sản nào (McCay, 1993). Thực vậy, rừng cho chúng ta thấy những khó khăn chung mà chúng ta gặp phải: sự đa dạng của những thể chế hiện thời, nhiều trong số đó rất khó đem ra phân loại theo tiêu chí công-tư. Như đã từng được đề cập đến trong văn học. “Quyền sở hữu không phải là một cái thước có hai đầu nối mà là một mô hình tiến hoá và được phân chia thành nhiều nhánh khác nhau. Mặc dù, khái niệm “công/tư” được sử dụng khá phổ biến để mô tả đầy đủ phạm trù quyền sở hữu, nhưng khái niệm này vẫn chưa đầy đủ và chính xác. Chúng đơn giản hoá quyền sở hữu và chuyển từ thuyết đa nguyên sang thuyết nhị nguyên sở hữu tài sản” (Giester 2000:80). Vấn đề rừng cộng đồng ở Thụy Điển nên được hiểu như thế nào và thể thức thực hiện tương ứng ở mức độ nào? Chúng đại diện cho chế độ quyền sở hữu tài sản nào? Ví dụ này đã minh chứng gì cho việc thực hiện cải cách hưởng dụng đất tại nhiều nước khác nhau trên thế giới? Điều này sẽ được thảo luận trong 2 phần sau đây.

Rừng cộng đồng: Làm thế nào?

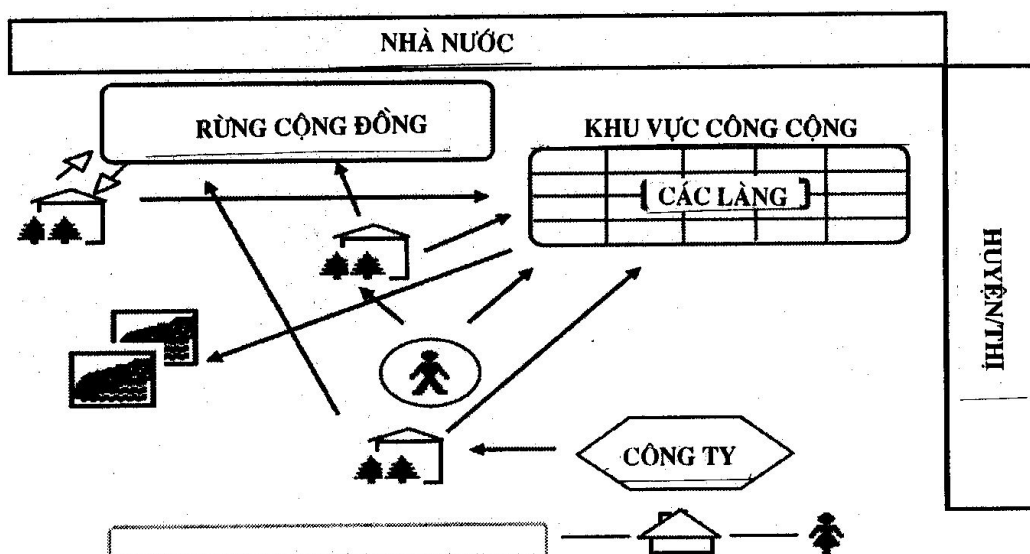
Khi rừng cộng đồng ở Thụy Điển được hình thành, cách đây khoảng 150 năm, thì ban đầu rừng bao gồm những trang trại sở hữu tư nhân. Trong khi một vài trang trại thực chất hình thành do kết quả của luật rừng cộng đồng, thì nhiều cộng đồng đã tồn tại từ xa xưa. Điều đó có thể được giải thích theo hai cách như sau. Thứ nhất, nông dân được quyền quản lý tài sản thuộc sở hữu tập thể. Nhiều cộng đồng và tài sản công là sẵn có tại làng xã. Ví dụ, họ là những cổ đông của cộng đồng địa phương, của những dạng đất khác nhau; nhìn chung, họ có trách nhiệm bảo vệ đường sá công cộng. Có lẽ, tài sản mà họ được thừa hưởng là nguồn lợi cho việc bảo tồn rừng cộng đồng.

Thứ hai, ngay từ thuở sơ khai, rừng cộng đồng có mối liên kết chặt chẽ với nhà nước, mối liên hệ này mạnh đến mức nhà nước có quyền nắm giữ sở hữu tài sản. Vai trò này của nhà nước sẽ giúp cho rừng sở hữu tập thể không bị ảnh hưởng bởi việc mở rộng ngành lâm nghiệp. Cũng cần chú ý thêm, căn cứ luật đặc biệt có hiệu lực năm 1903, các công ty lâm nghiệp không được phép mua trang trại từ cá nhân cổ đông. Điều này đã giúp cho rừng cộng đồng ổn định trong một trăm năm qua.

Trong khi bàn luận khái niệm tư nhân và nhà nước, von Benda-Backmann (2000:155) cho rằng “những *phạm trù* trừu tượng giữa quyền tư nhân và nhà nước vẫn là không đủ do tính phức tạp của quyền sở hữu tài sản, đã từng được xem như là mối *quan hệ xã hội hiện nay*”. Chính rừng cộng đồng ở Thụy Điển đã minh chứng cho điều này. Đặc biệt độ phức tạp ở những đơn vị

lớn hơn gây khó khăn trong việc phân chia giữa tư nhân và quốc doanh. Kết quả là cải cách hướng dụng đất đã từng được nói đến được gọi là *Cuộc đại phân chia lại đất*, trong đó cộng đồng địa phương được chia theo làng mạc căn cứ vào lợi ích tập thể của họ.

Ngày nay, rừng cộng đồng bao gồm cả đường, sông ngòi, hang động,... Ví dụ, cổ đông cộng đồng vùng Älvdalen là chủ sở hữu hợp pháp những khu vực sông lớn, kể cả những con suối và thác ghềnh. Ngày nay, những khu vực sông này được các nhà máy thủy điện khai thác nhằm tăng nguồn nhập cho cổ đông. Tất cả được mô tả như Hình 3 và được diễn giải theo cách sau đây. Tại điểm trung tâm của Hình 3, người ta thấy rằng cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp tài sản có quyền là cổ đông trong rừng cộng đồng. Cũng nên nhớ rằng những nhóm người và các hiệp hội như công ty có sở hữu trang trại, và do đó là một cổ đông. Mỗi một cổ đông sở hữu trang trại đều có cổ phần (nhà và cây vân sam). Cổ đông này cũng nắm cổ phần trong cộng đồng địa phương, được chia thành 20 “hệ thống phân cấp” trong đó mỗi làng xã đều có hội đồng địa phương riêng của làng đó. Cả rừng cộng đồng và cộng đồng địa phương đều có uỷ ban và hội đồng riêng. Các con suối và thác nước của cộng đồng địa phương nơi nhiều nhà máy thủy điện đã được xây dựng (hình thấp hơn ở bên trái), giúp làm tăng nguồn thu cho cổ đông. Tại điểm giao nhau này, cần nhấn mạnh rằng các cá nhân là cấu thành nên rừng cộng đồng, cộng đồng địa phương, và cộng đồng làng xã. Ngoài hệ thống quyền sở hữu phức tạp này, mô hình này được xây dựng dựa trên nguyên tắc và luận chứng của chính quyền địa phương và nhà nước hiện đại.



Hình 3: Mối quan hệ và sở hữu rừng cộng đồng (Nguồn Carlsson, 2001:20)

Tuy nhiên, đơn vị rừng cộng đồng cũng là một chủ sở hữu tài sản riêng lẻ, kết quả là rừng cộng đồng là một cổ đông trong cộng đồng địa phương. Ngoài ra, vì quyền sở hữu tài sản là cổ phần trong rừng cộng đồng, nên chính rừng cộng đồng là chủ sở hữu. Như đã từng đề cập, cổ phần gắn liền với tài sản, kết quả là các công ty cũng có thể nắm cổ phần. Toàn bộ sự sắp đặt này được Nhà nước quản lý, và được hệ thống hoá thành luật và điều luật. Tuy nhiên, cũng cần phải tính đến điều luật của chính quyền thành phố dân chủ hiện đại và bộ máy hành chính quản lý nhà nước. Ngày nay, dân cư như mô tả ở Hình 3 không có quyền sở hữu đất và kết quả là họ không có cổ phần theo mô hình trên. Ví dụ điển hình là đối với những chủ sở hữu nhà nghỉ hè, nhưng có thể sống ở tỉnh khác song vẫn được hưởng lợi từ các hoạt động của cộng đồng. Ví dụ, rừng cộng đồng được cạo sạch tuyết trên đường trong mùa đông, do vậy những nhóm người này vẫn có thể tới được khu nhà nghỉ hè của

họ vào mùa đông. Ngoài ra, các công ty du lịch, những hội câu cá và các nhóm khác được hưởng lợi từ việc sử dụng đường và nguồn nước do sở hữu cộng đồng. Để kết thúc phần này, bài học đạt được sẽ là hệ thống rừng cộng đồng đã tồn tại từ xa xưa, giống như rừng cộng đồng ở Thụy Điển, và sẽ xây dựng một thể chế phức tạp và rất khó dự đoán vào thời điểm khởi đầu hệ thống như vậy. Đồng thời sự phát triển có thể được coi như phương tiện điều chỉnh để thay đổi hoàn cảnh.

Quản lý mạng lưới rừng cộng đồng

Một tính chất khác đã từng được bàn luận liên quan đến rừng cộng đồng ở Thụy Điển là khả năng thích nghi, được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau, như thành công trong việc thiết lập mạng lưới rộng lớn các mối quan hệ với chính quyền liên bang khác nhau, các công ty và các hiệp hội khác. Mạng lưới này là phương tiện để bắt kịp với công nghệ và sự phát triển của rừng, nhưng cũng giúp rừng cộng đồng tuân thủ đúng

pháp luật, tất cả sẽ góp phần duy trì những chi phí giao dịch ở mức hợp lý nhất. Ví dụ, nhiều rừng cộng đồng mua các dịch vụ rừng từ các công ty lâm nghiệp; họ có thể nhờ các tổ chức phi chính phủ (NGOs) lập bản đồ loài quý hiếm cần quan tâm. Họ cũng có thoả hiệp với các công ty tư nhân; để các công ty lâm nghiệp quản lý việc thu hoạch, tái sinh rừng v.v... Vì nhà nước hiện đại nắm nhiều vai trò, vừa là nhà giám sát pháp lý rừng cộng đồng, vừa là thương gia, nên rừng cộng đồng đã sử dụng phương pháp trên. Ví dụ họ cần phải ký hợp đồng dịch vụ kiểm soát tái sinh rừng với Trung tâm Dịch vụ Rừng Quốc gia, mà hiện nay được coi như mang tính thương mại hoá. Như đã đề cập từ trước, nông dân thường được trợ cấp từ rừng cộng đồng, đối với mỗi cây trồng, và đối với việc tái sinh rừng trên chính mảnh đất của họ. Tuy nhiên, nhiều rừng cộng đồng thực hiện theo luật chỉ sau khi Trung tâm Dịch vụ Lâm nghiệp nắm quyền kiểm soát, do vậy nông dân sẽ được bồi hoàn chi phí. Rừng cộng đồng chi trả chi phí dịch vụ cho cơ quan Nhà nước. Việc thực thi này cũng giảm bớt chi phí giao dịch. Trong lần ứng dụng đầu tiên, đã xảy ra những tranh cãi rằng việc thiết lập mối quan hệ với các bên tham gia khác nên được hiểu như là hệ thống đồng quản lý nhằm giảm bớt chi phí giao dịch ở mức thấp nhất, có thể lý giải một phần cho sự thành công của rừng cộng đồng (Carlsson, 2003). Như được đề cập và trình bày ở hình 3, rừng cộng đồng tạo ra hàng hoá tư nhân và quốc doanh. Như vậy chi phí sẽ tăng lên so với rừng sản xuất gỗ “thông thường”. Vấn đề này có thể được mô tả như sau:

Các hoạt động kinh tế trong rừng cộng đồng nhằm tăng nguồn thu nhập (I). Khi lấy các hoạt động này trừ đi chi phí (C), thì số dư (R) sẽ là: $R=I-C$. Phần dư được coi như khoản *tiết kiệm (s)*, về cơ bản rừng cộng đồng nằm trong phần mục vốn đầu tư. Như đã được trình bày ở trên, cổ đông sẽ được hưởng lợi là *tiền mặt (c) hay/và trợ cấp (z)*.

Ngoài ra, rừng cộng đồng cũng góp phần vào sự phát triển vùng. Những chi phí bao gồm chi phí phát triển xã hội (i, f và g); vốn hỗ trợ cơ sở hạ tầng (i), như đường xá, nhà máy, hệ thống điện lưới, nhà máy nước sạch, nhà máy sản xuất gỗ. Không phải tất cả rừng cộng đồng phải chi trả cho những chi phí này, nhưng sẽ đóng góp một phần vào cơ sở hạ tầng. Từ trước, việc xây dựng và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng vẫn là hoạt động quan trọng của rừng cộng đồng (Liljenäs, 1977). Hầu hết rừng cộng đồng cũng đóng góp hay bổ sung, vốn chung địa phương (f). Nguồn vốn này sử dụng để bảo dưỡng đường sá công cộng, hỗ trợ trường học, cung cấp nguồn nước đánh bắt, v.v... Ngoài trừ việc bảo dưỡng đường sá, nhiều hỗ trợ hiện nay chỉ tham gia ở mức thấp. Tuy nhiên, rừng cộng đồng hỗ trợ mua nhạc cụ cho các trường quốc lập và xây dựng nguồn nước đánh bắt công cộng. Trước Chiến tranh thế giới thứ II, một số tỉnh hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn thu được từ rừng cộng đồng để trợ cấp cho cộng đồng trong việc tài trợ nỗ lực cộng đồng. Ví dụ điển hình là rừng cộng đồng ở Orsa: rừng này đóng góp toàn bộ chi phí cần thiết cho thành phố Orsa cho đến năm 1934. Bởi vậy, không phải thu một khoản thuế nào đối với các loại hình dịch vụ công cộng, đường xá, trường học. Trong

suốt Chiến tranh thế giới thứ II, rừng cộng đồng mua hai khẩu phòng không và giao cho quân đội để bảo vệ tinh thành.

Loại hình tham gia phát triển xã hội thứ 3(g) bao gồm những đóng góp kinh tế cho các tổ chức phi lợi nhuận địa phương, như các câu lạc bộ thể thao tình và câu lạc bộ săn bắn. Thậm chí, rừng cộng đồng đóng góp phần dư kinh tế như tiền mặt nhằm hỗ trợ các tổ chức địa phương. Cuối cùng, phần dôi dư được sử dụng *tái đầu tư năng suất vốn (p)*, như công nghệ, tái sinh rừng. Tóm lại, loại hình này được thể hiện theo hai phương trình sau:

I) $I - C = R$ [Thu nhập – Chi phí = Dôi dư]

II) $R = s + c + z + (i + f + g) + p$ [Dôi dư = tiết kiệm + tiền mặt + trợ cấp + chi phí phát triển xã hội + tái đầu tư vốn năng suất]

Căn cứ giả thuyết rằng cộng đồng và các công ty lâm nghiệp cùng có phần dôi dư như nhau, thì cộng đồng sẽ sử dụng phần dôi dư theo cách khác. Đối với công ty, tất cả phần gạch chân trong phương trình hai bị loại bỏ.

III) $R = s + c + p$

Các công ty đem lợi nhuận cho chủ sở hữu, nhưng không được trợ cấp phần (z), cũng như không sử dụng nguồn vốn vào phát triển xã hội (i + f + g); và nếu có, thì đó không là sản phẩm phụ hay chỉ là lợi ích thiện chí. Ví dụ các công ty lâm nghiệp có thể làm đường dành cho xe tải, và sau đó người dân địa phương sẽ được sử dụng. Đôi khi, họ cũng hỗ trợ các câu lạc bộ thể thao địa phương... nhưng không được làm hệ thống như rừng cộng đồng. Người ta đã từng

tranh luận rằng sự khác biệt duy nhất giữa rừng cộng đồng “hiện đại” gắn với rừng thương mại và công ty thì rừng hiện đại sẽ sử dụng phần dôi dư theo cách khác... Nguồn tài nguyên được sử dụng vào các dịch vụ công cộng, thay vì phân bổ giữa các cổ đông hay tái đầu tư tiền. Trong khi điều này đúng một phần, thì kết luận như vậy sẽ không tính đến chi phí giao dịch cùng với những điều khoản chung của hàng hoá công. Nhưng chi phí này thực chất có liên quan đến cả rừng cộng đồng sản xuất gỗ, và công ty lâm nghiệp hoạt động ở thị trường gỗ; nhưng với vai trò là nhà sản xuất và nhà cung cấp hàng hoá công, rừng cộng đồng đang phải đối mặt với chi phí giao dịch lớn hơn. Một giải pháp là tạo mạng lưới rộng lớn các quan hệ giữa các bên tham gia khác nhau, bao gồm nhiều thành phần cơ quan nhà nước.

Để tóm tắt những bài học đã đạt được, cần nhấn mạnh rằng hệ thống cộng đồng về lâu về dài, giống như rừng cộng đồng ở Thụy Điển, không phải là duy nhất cũng như không chỉ là “di sản của quá khứ” (McKean and Ostrom, 1995). Để đáp ứng những thay đổi kinh tế xã hội mà xã hội công nghiệp hoá đang gặp phải, cần phải xây dựng hoặc hợp nhất hệ thống quản lý rộng hơn (mạng lưới), quá trình phức tạp hơn những gì được thể hiện trong thuật ngữ “cộng đồng”.

Kết luận

Vấn đề rừng cộng đồng ở Thụy Điển có hàm ý đề cập đến cải cách hưởng dụng đất ở những nước khác trên thế giới hay không?

Thứ nhất, cần nhấn mạnh rằng những sắp đặt thể chế phụ thuộc vào bối cảnh, và

điều quan trọng là cân nhắc khi đưa ra khái niệm rừng cộng đồng hay hệ thống hưởng dụng đất khác. Việc thực hiện thay đổi khi quan sát tại những nước chủ nghĩa cộng sản Đông Âu là một ví dụ. Chẳng hạn vùng rừng ở nước Nga và những bang thuộc vùng biển Ban-tíc đi theo nhiều con đường khác nhau, khi chuyển đổi từ hệ thống nước Nga cũ sang cơ cấu định hướng thị trường. Do hoàn cảnh lịch sử, người Estonia đã thực hiện tốt hơn người Nga. Người Estonia sản xuất tốt hơn, sự tham gia của cộng đồng cao hơn (Carlsson and Lazdinis, 2004). Điều này đưa ra nguyên lý rằng thể chế hiếm khi được xây dựng từ sự đơn nhất, mà nó thường được xây dựng trong bối cảnh có nhiều thể chế khác. Làm thế nào những việc làm này được định hình là quan trọng để cân nhắc trước khi khởi xướng một cái mới.

Thứ hai, ví dụ của Thụy Điển chứng tỏ rằng nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc sắp đặt hệ thống. Điều kiện tiên quyết cho hệ thống cộng đồng hoạt động hiệu quả là người tổ chức. Khi nhà nước khởi xướng rừng cộng đồng ở Thụy Điển, thì nó được hệ thống hoá. Thậm chí, luật tự do dân chủ của người dân cũng bị hạn chế bởi những điều luật khác nhau, toàn bộ hệ thống được đảm bảo ở mức ổn định hơn. Ví dụ gần đây, các công ty hạn chế quyền cộng đồng bằng việc mua trang trại. Căn cứ vào điều khoản ban đầu dựa trên bối cảnh, rừng cộng đồng được xây dựng trên hệ thống sẵn có từ lâu đời.

Thứ ba, ví dụ của Thụy Điển minh chứng thực tế rằng sự hỗn hợp các loại hình quyền sở hữu tài sản khác nhau mang lại nhiều lợi ích. Như đã được chứng minh, sự hỗn hợp này tạo nhiều động cơ khác nhau giữa cổ đông. Là thành viên của hệ thống

rừng cộng đồng, anh ta có quyền thu hoạch ít hơn khi giá tăng; ngoài ra, như là chủ sở hữu đất tư nhân, anh ta có quyền bán nhiều hơn trong cùng hoàn cảnh. Mặc dù, về lô gíc thì không áp dụng đối với tất cả các đơn vị, song tóm lại có thể kết luận rằng, nông dân được lợi từ cơ sở nguồn đa dạng, bao gồm trang trại sở hữu tư nhân và hệ thống rừng cộng đồng.

Tại nhiều nước trên thế giới, sinh kế của con người hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống cộng đồng. Trong khi hệ thống tại Thụy Điển đã và đang rất quan trọng đối với hàng hoá và dịch vụ mà rừng cộng đồng cung cấp, cá nhân cổ đông không chỉ là người duy nhất được tiếp cận nguồn và tạo thu nhập. Có lẽ tình huống này đã giúp ngăn ngừa việc làm cạn kiệt nguồn rừng. Ví dụ, thu hoạch bất hợp pháp sản phẩm rừng có thể là một vấn đề trong cộng đồng, nhưng lại khó xảy ra đối với rừng cộng đồng ở Thụy Điển.

Thứ tư, việc tổ chức rừng cộng đồng mang đến bài học quan trọng về tính hợp pháp của pháp luật. Mặc dù có nhiều xung đột, nhưng người ta vẫn cho rằng xung đột về quyết định khác nhau được đề cao ở rừng cộng đồng ở Thụy Điển. Các cổ đông bầu ra một uỷ ban, cùng với cán bộ lâm nghiệp chuyên ngành, quản lý hệ thống. Nông dân và gia đình của họ tham gia quản lý, đặc biệt ở đơn vị lớn hơn, các hoạt động thường cần nhiều người, ví dụ như khi chấm dứt việc khai hoang. Rõ ràng liên kết chặt chẽ giữa rừng cộng đồng và trang trại tư nhân đã dẫn đến việc chuyển giao kiến thức từ cộng đồng tới đất sở hữu tư nhân. Ví dụ, nguồn tài chính thường xuyên của rừng cộng đồng được gọi là “kế hoạch rừng” đối với các cổ

đồng. Khi cán bộ lâm trường thảo luận và giải thích nội dung này cho nông dân, chính sách rừng cộng đồng được thực hiện trong số các hộ chủ sở hữu rừng nhỏ hơn.

Thứ năm, kinh nghiệm tích lũy từ rừng cộng đồng ở Thụy Điển làm bằng chứng cho vai trò quan trọng của hệ thống cộng đồng trong việc xây dựng xã hội. Hệ thống quản lý tốt sẽ tăng nguồn cho các mục đích cộng đồng, như đường sá, và các trang thiết bị cơ sở hạ tầng khác. Điều này cho thấy rằng hệ thống cộng đồng có thể là phương tiện xây dựng xã hội, và cũng loại bỏ những khó khăn cho các cấp chính quyền- điều rất quan trọng cho sự khởi đầu của một quá trình phát triển. Qua vấn đề rừng cộng đồng ở Thụy Điển còn cho thấy, trong quá trình đổi thay, các chính sách cũng có thể thay đổi theo thời gian, để phản ánh nhu cầu của xã hội vào những thời điểm, giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên, ứng dụng này chỉ phù hợp khi hệ thống cộng đồng thành công trong việc dựa trên điều kiện cụ thể của địa phương mình. Việc đô thị hoá và di cư cũng có thể tác động đến sự thành công đó.

Cuối cùng, cần nhấn mạnh rằng nhà nước không chỉ là một đơn vị, khi thảo luận cộng đồng và hệ thống khác trong cộng đồng ở các thuật ngữ “cộng đồng”, “tư nhân”, “nhà nước”. Nhiều gợi ý chia sẻ quyền lực giữa cộng đồng người sử dụng nguồn lực và nhà nước dựa trên giả định rằng các cộng đồng đó và nhà nước là thực thể riêng biệt. Như minh chứng rừng cộng đồng ở Thụy Điển, nhà nước có nhiều vai trò, và những đơn vị khác có thể có mối quan hệ hoàn toàn khác với hệ thống cộng đồng. Có lẽ rằng chất lượng vai trò nhà nước được tìm thấy ở hầu hết các nước. Vì vậy, cải cách hường

dụng đất bao gồm hệ thống cộng đồng cần được cân nhắc. Kết quả là, ở mức độ hệ thống cộng đồng mang lại tự do, các thành viên, cổ đông sẽ tìm cách để xây dựng mạng lưới rộng lớn hơn các quan hệ với các đối tác tư nhân, cũng như với cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, đây là một quá trình đang tiếp diễn, đổi lại hàm ý rằng những thảo luận phân chia quyền lực là kết quả hơn là điểm bắt đầu của quá trình. Khởi xướng hệ thống cộng đồng có nghĩa là động lực thúc đẩy cho một quá trình.

Lương Thu Hằng dịch

Vương Xuân Tình hiệu đính

Tài liệu tham khảo

- Agrawal. A. (2002). *Common Resources and Institutional Sustainability*. Ostrom, O. Dietz, T.
- Dolsak, N. Stern, P. C. Stonich, s. and Weber, E. U. (eds.) *The Drama of the Commons*. Washington, D.C: National Academy Press.
- Arnold, J. E. M., (1993) *Management of Forests Resources as Common Property*. *Commonwealth Forestry Review*, Vol. 72, No. 3, pp. 157–161.
- Benda-Beckman, Franz von. (2000) *Relative Publics and Property Rights: A Cross-Cultural Perspective*. In Geisler, Charles, ed. *Property and Values: alternatives to public and private ownership*. Washington, D.C.: Island Press, , p. 151-174)
- Bengtsson, Bertil, (1994) *The Legal Status to Resources in Swedish Lapland*, in Berge,

- Erling, et al, *Law and the Management of Divisible and Non-Excludable Renewable Resources*. Department of Land Use and Landscape Planning, Aas, Norway.
- Berge, Erling and Lars Carlsson, eds. *Commons Old and New*, Proceedings from a workshop on Commons: Old and new, Centre for Advanced Study, Oslo 11–13, March 2003, pp. 23–34.
<http://www.svt.ntnu.no/iss/Erling.Berge/Proceedings2003CommonsOldAndNew.pdf>
- Berkes, F. and Folke C., eds. 1998. *Linking Social and Ecological Systems, Management Practices and Social Mechanisms for Building Resilience*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Blixt, H., (1986) *Utbors motiv för och attityder till skogsägande. (Remote Owner's Attitudes and Motives for Possession of Forest Lands.)* Examensarbete nr. 221, Institutionen för fastighetsekonomi, Tekniska Högskolan i Stockholm.
- Boetius, Johannes, ed. (1950) *Orsa en sockenbeskrivning*. Orsa: Orsa Jordägande Sockenmän.
- Buck Cox, Susan J., (1985) No Tragedy on the Commons. *Environmental Ethics*, Vol. 7, Spring 1985, pp. 49–61.
- Carlsson, Lars (1995) *Skogsallmänningarna i Sverige (Swedish Forest Commons)*. Report, TULEA 1995:22. Luleå: Department of Business Administration and Social Sciences, Luleå University of Technology, Sweden.
- Carlsson, Lars (1998) Still Going Strong, Community Forests in Sweden. *Forestry*, Vol. 72, No. 1, pp. 11–26.
- Carlsson, Lars (2001). *Keeping Away from the Leviathan: The Case of the Swedish Forest Commons*. Unesco/Most Discussion paper, No. 51. Paris: United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.
- Carlsson, Lars and Marius Lazdinis (2004) Institutional Frameworks for Sustainability? A Comparative Analysis of the Forest Sectors of Russia and The Baltic States. *Ambio*, Vol. 33 No. 6, pp. 366–370.
- Carlsson, Lars (2003) *The Strategy of the Commons: History and Property Rights in Forestry in Central Sweden*. In Berkes, Fikret, Johan Colding, and Carl Folke, eds. *Navigating Social-Ecological Systems*. Cambridge: Cambridge University Press, pp.116–131.
- Carlsson, Lars and Fikret Berkes (2005) Co-management: concepts and methodological implications. *Journal of Environmental Management*, Vol. 75, pp. 65–76.
- Feeny, David, F. Berkes, B.J. McCay and J.M. Acheson, (1990) The Tragedy of the Commons: Twenty-Two Years Later. *Human Ecology*, Vol. 18, No 1, pp. 1–19.

- Geisler, Charles and Gail Daneke, eds, (2000) *Property and Values: Alternatives to Public and Private Ownership*. Washington, D.C: Island Press.
- Hardin, Garrett, (1968) "The Tragedy of the Commons." *Science*, Vol. 162, pp. 1243–1248.
- Holmgren, Eva (2006) *Forest Commons in Boreal Sweden, Influences on Forest Condition, Management and Local Economy*. Licentiate Thesis, Report 18. Umeå, Sweden: Swedish University of Agriculture Sciences
- Jeanrenaud, Sally, ed., (2001) *Communities and Forest Management in Western Europe*. Gland, Switzerland: The World Conservation Union.
- Levin, S. 1999. *Fragile Dominion: Complexity and the Commons*. Reading, MA: Perseus Books.
- Liljenäs, Ingrid, (1977) *Allmänningskogarna i Norrbottens län (The Forest Commons in Norrbotten County)* Umeå: Kungliga Skytteanska samfundets handlingar, No. 16. 1977.
- Liljenäs, Ingrid, (1982) *Besparingskogarna i Kopparbergs och Gävleborgs län samt allmänningskogarna i Norrbottens och Västerbottens län*. Rapport A:34, GERUM, Umeå Universitet.
- McCay, Bonnie, J. (1993) *Management Regimes*. Beijer Discussion paper Series No. 38. Stockholm: Beijer International Institute of Ecological Economics, The Royal Swedish Academies of Sciences.
- Mckean, Margaret A. and Elinor Ostrom, (1995) *Common Property Regimes in the Forest: Just a Relic From the Past? Unasylva*, Vol. 46, (180) Jan. pp. 3–15.
- Merlo, M. (1995) *Common Property Forest Management in Northern Italy: A Historical and Socio-Economic Profile*. *Unasylva*, Vol. 46, pp. 58–63.
- Netting, Robert McC., (1981) *Balancing on an Alp: Ecological Change and Continuity in a Swiss Mountain Community*. New York: Cambridge University Press.
- Ostrom, E., (1990) *Governing the Commons*. New York: Cambridge University Press.
- Ostrom, Elinor (1999) *Coping with Tragedies of the Commons*. *Annual Review of Political Science*, June, Vol. 2, pp. 493-535.
- Ostrom, E. (2001) *Reformulating the Commons*. In *Protecting the Commons. A Framework for Resource Management in the Americas*, edited by Joanna Burger, Elinor Ostrom, Richard B. Norgaard, David Policansky and Bernard D, Goldstein. Washington, DC: Island Press, 2001. Pp. xii + 342; index. (paperback). ISBN 1-55963-738-2.
- Ostrom, Elinor (2005). *Understanding Institutional Diversity*. Princeton, NJ: Princeton.